

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/DS - PT

Ngày 17 - 4 - 2019

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất
và bồi thường thiệt hại*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- *Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khánh Vân

Các Thẩm phán: Ông Đặng Phi Long

Ông Trương Quyết Thắng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Minh Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21/03/2019 và ngày 17/4/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2018/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2018 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại*” do bản án dân sự số 06/2018/DS-ST ngày 16/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai bị nguyên đơn kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân huyện S kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐ-PT ngày 05/01/2019; Thông báo mở lại phiên tòa số 02/TB-PT ngày 28/1/2019; Thông báo mở lại phiên tòa số 02/TB-PT ngày 01/3/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nông Văn M

Địa chỉ: Thôn T1, xã T, huyện S, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Bùi Xuân D

Địa chỉ: Số 138, đường N, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* Bà Hoàng Thị G

Địa chỉ: Thôn T1, xã T, huyện S, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Ma Ngọc Mạnh L - Địa chỉ: Tổ 3B, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Vàng Thị C; Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
- Anh Nông Văn T; Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
- Ông Đào A H

Cùng địa chỉ: Thôn T1, xã T, huyện S, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đào A H: Anh Ma Ngọc Mạnh L - Địa chỉ: Tổ 3B, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nông Văn M.

5. *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân huyện S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Nông Văn M, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Xuân D trình bày:

Gia đình ông Nông Văn M có một thửa đất nương diện tích 1500m² được UBND huyện S cấp GCNQSD đất số M 446295 ngày 08/10/1998, thửa đất này thuộc thửa số 09, tờ bản đồ 44M. Năm 1998, bà Hoàng Thị G đến gặp mẹ ông M xin cho ở nhờ tại mảnh đất nương này một thời gian, được gia đình ông M đồng ý nên bà G đã làm nhà ở từ đó đến nay. Năm 2016, gia đình ông M cần sử dụng đất nên yêu cầu bà G trả lại mảnh đất thì bà G không trả. Ngày 29/8/2016, UBND xã T đã tiến hành hòa giải và kết luận mảnh đất bà G đang ở là của gia đình ông M, đồng thời cho gia đình bà G ở đến hết Nguyên Đán 2017 thì bà G phải trả lại đất.

Khoảng tháng 3/2017, do bà G không trả đất nên ông M và con trai là anh Nông Văn T đã đến chặt phá hết cây cối xung quanh nhà bà G.

Ngày 13/3/2017, UBND xã T tiến hành hòa giải lần thứ 2, tại buổi hòa giải, bà G yêu cầu gia đình ông M phải đền bù cho bà G 700.000.000đồng trong đó tiền nhà là 500.000.000 đồng, cây cối là 200.000.000đồng thì bà G giao lại đất. Ông M đồng ý, với điều kiện bà G phải trả cho gia đình ông M tiền thuê đất từ năm 2000 đến nay là 810.000.000 đồng, bà G không đồng ý.

Ông M đề nghị Tòa án nhân dân huyện S giải quyết buộc bà G phải trả lại cho ông M thửa đất nương diện tích 1.500m² tại thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Lào

Cai và không có hành vi nào xâm phạm đến mảnh đất đó nữa. Đối với yêu cầu của bà G buộc bố con ông M phải liên đới bồi thường số tiền do chặt phá cây, ông M không đồng ý.

Bị đơn bà Hoàng Thị G, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Ma Ngọc Mạnh L trình bày:

Bà Hoàng Thị G và ông Đào A H kết hôn với nhau năm 1996 và sống cùng gia đình ông Hoàng M (*ông M là bố đẻ của bà G và là cậu ruột của ông M*). Năm 1998, bà G được ông M cho thửa đất nương tại thôn T, xã T để làm nhà ở và canh tác, sử dụng trồng hoa màu tăng thu nhập cho gia đình. Diện tích đất không đo đạc nhưng ước tính khoảng hơn 1000m². Thửa đất này có nguồn gốc là của ông Vàng Cồ T (*bố đẻ ông M*) khai phá để lại cho ông M. Năm 1999 vợ chồng bà G tiến hành san gạt đất và làm nhà sống ổn định từ đó đến nay. Quá trình ở, vợ chồng bà khai phá, cải tạo đất trồng cây cối có giá trị kinh tế cao như đào, nhãn, chanh, bưởi, một số cây cảnh... Việc bà G làm nhà, trồng cây cối tại mảnh đất này, gia đình ông M biết, không có ý kiến, không xảy ra tranh chấp. Đầu năm 2016, bà G sửa chữa, nâng cấp, xây tường rào bao quanh, ông M đến chơi cũng không có ý kiến gì. Đầu năm 2017, sau khi mẹ đẻ ông M chết thì ông M đến tranh chấp đất và bố con ông M chặt phá hết cây cối của gia đình bà, dùng lời lẽ thách thức, đe dọa làm cho gia đình bà hoang mang lo sợ. Nay ông M khởi kiện yêu cầu bà phải trả lại thửa đất đó cho ông M, bà G không đồng ý. Bà đề nghị Tòa án công nhận thửa đất bà đã làm nhà ở thuộc thôn T, xã T là tài sản thuộc quyền chiếm hữu, sử dụng của gia đình bà G.

Ngày 29/3/2017, bà G khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông M phải bồi thường cho gia đình bà số tiền 118.300.000 đồng do chặt phá cây cối, phá rào thép và đường ống nước của gia đình bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan với bên nguyên đơn là bà Vàng Thị C và anh Nông Văn T trình bày:

Bà C và anh T đều nhất trí với trình bày của ông Nông Văn M, đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Hoàng Thị G phải trả lại cho gia đình ông M thửa đất nương trên. Anh T thừa nhận do bà G không trả đất cho ông M nên trong lúc không kìm chế được sự nóng giận anh đã cùng với bố là ông M đến chặt phá hết toàn bộ cây cối của bà G trồng trên đất xung quanh nhà. Đối với yêu cầu của bà G về việc bồi thường do chặt phá cây cối anh T không nhất trí.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với bên bị đơn ông Đào A H trình bày: Ông H nhất trí với trình bày của bà G cũng như các yêu cầu của bà G.

Bản án số 06/2018/DS-ST ngày 16/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Áp dụng khoản 6, 9 Điều 26, 147 và Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai; Điều 589 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn M về việc yêu cầu bà Hoàng Thị G phải trả lại thửa đất nương có diện tích 424,8m² thuộc Thôn T1, xã T, huyện S, tỉnh Lào Cai.

2. Công nhận thửa đất diện tích 424,8m², gồm các điểm từ 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,1 (*đất chưa được cấp GCNQSD đất*) thuộc Thôn T1, xã T, huyện S, tỉnh Lào Cai là tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Hoàng Thị G và ông Đào A H (*có sơ đồ thửa đất kèm theo*).

3. Buộc ông Nông Văn M và anh Nông Văn T phải liên đới bồi thường cho bà Hoàng Thị G và ông Đào A H số tiền 11.671.600 đồng (*Mười một triệu sáu trăm bảy mươi một nghìn sáu trăm đồng*), trong đó ông M bồi thường cho bà G: 5.835.800 đồng (*Năm triệu, tám trăm ba mươi nghìn tám trăm đồng*), anh Nông Văn T bồi thường cho ông H là 5.835.800 đồng (*Năm triệu, tám trăm ba mươi nghìn tám trăm đồng*).

Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự.

Ngày 26/10/2018, nguyên đơn ông Nông Văn M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 16/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai. Đề nghị TAND tỉnh Lào Cai giải quyết lại toàn bộ vụ án.

Ngày 29/10/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 104/QĐKNPT-VKS-DS. Kháng nghị một phần Bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm theo hướng: Hủy một phần bản án sơ thẩm về phần giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất, chuyển hồ sơ vụ án cho TAND huyện S giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Xuân D giữ nguyên nội dung kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai giữ nguyên quan điểm kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện S.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện S, căn cứ Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nông Văn M được nộp trong hạn luật định, có đầy đủ nội dung là hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Xét nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp giữa ông Nông Văn M với bà Hoàng Thị G:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn ông Nông Văn M cho rằng diện tích đất 1.500m² gia đình ông đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số M 446295 ngày 08/10/1998 tại số tờ bản đồ 44M, thửa số 09. Năm 1998 bà Hoàng Thị G xin mẹ ông M cho ở nhờ tại thửa đất này, sau đó gia đình bà G sử dụng thửa đất này từ năm 1998 cho đến nay.

Bị đơn bà Hoàng Thị G cho rằng nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là do ông Vàng Cò T (ông nội của bà G) khai phá. Khoảng năm 1980 ông Vàng Cò T đã cho ông Hoàng M (bố đẻ của bà G) thửa đất này để canh tác, sử dụng. Bố mẹ bà G sử dụng đất ổn định, không tranh chấp với ai, đến khi bà G đi xây dựng gia đình thì ông Hoàng M đã cho bà G thửa đất này để sử dụng làm nhà ở và canh tác. Từ năm 1999 vợ chồng bà G làm nhà ở, canh tác sử dụng thửa đất ổn định, đến năm 2017 thì ông Nông Văn M đến tranh chấp đất, chặt phá cây cối, tài sản của bà G.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất đang tranh chấp. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất đang tranh chấp là 1.283,8m², thửa đất có tứ cận như sau: Một mặt giáp đường tỉnh lộ 152, một mặt giáp đất bà Q, một mặt giáp đất ông T, một mặt giáp đất bà B. Tòa án sơ thẩm cũng đã tiến hành thu thập chứng cứ là hồ sơ cấp GCNQSDĐ số M 446295 do UBND huyện S cấp ngày 08/10/1998 cho ông Nông Văn M. Theo sơ đồ giao đất thì thửa đất đang tranh chấp ông M cho rằng thuộc thửa số 09, tờ bản đồ 44M có tứ cận một mặt giáp nương, một mặt giáp đất ông L, một mặt giáp đất ông H, một mặt giáp đất ông N. Theo lời khai của người làm chứng ông Má A L thì xác định ông L không có đất giáp ranh liền kề với đất của ông M, người làm chứng bà Vui Thị B (vợ của ông Sần Văn N) trình bày: từ khi bà B lấy ông N (năm 1993) thì gia đình ông N không có đất nương giáp với thửa đất đang tranh chấp, người làm chứng ông Hoàng A H trình bày từ trước năm 1998 đến nay gia đình ông H không có thửa đất nào giáp với thửa đất đang tranh chấp. Đối với lời khai của những người đang sử dụng đất giáp ranh liền kề với thửa đất đang tranh chấp là bà Lù Thị K (vợ của ông T) xác định gia đình bà đã sử dụng đất được 50 năm, bà Vàng Thị Q đã sử dụng đất hơn 09 năm nhưng đất có nguồn gốc của gia đình nhà chồng đã sử dụng từ lâu, bà Sần Thị B đều xác định gia đình bà đã sử dụng đất được hơn 30 năm. Ngoài ra, theo kết

quả xác minh tại UBND xã T xác định thửa đất đang tranh chấp từ năm 2010 đến nay không có hộ gia đình, cá nhân nào kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất, từ năm 1999 đến nay hộ ông Hoàng M, bà Hoàng Thị T (bố mẹ bà Hoàng Thị G) không kê khai, đăng ký sử dụng thửa đất đang tranh chấp. Như vậy căn cứ vào lời khai người làm chứng, các tài liệu chứng cứ, xác định diện tích đất 1.500m², thuộc thửa số 09, tờ bản đồ 44M nằm trong GCNQSDĐ số M 446295 do UBND huyện S cấp ngày 08/10/1998 cho ông Nông Văn M không phải thửa đất đang tranh chấp với bà Hoàng Thị G, có đủ căn cứ xác định thửa đất đang tranh chấp chưa được cấp GCNQSDĐ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai của người làm chứng để xác định nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp. Căn cứ vào lời khai của người làm chứng là hàng xóm, hộ liền kề, những người đã sinh sống lâu ở khu vực đất tranh chấp xác định thửa đất tranh chấp do ông Vàng Cồ T khai phá, sau đó cho con trai là ông Hoàng M canh tác, sử dụng, đến khoảng năm 1999 thì ông Hoàng M cho con gái là bà Hoàng Thị G sử dụng.

[3] Xét quá trình sử dụng thửa đất đang tranh chấp:

Ông Nông Văn M cho rằng diện tích đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình ông, đã được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ, đến năm 1998 gia đình ông cho bà Hoàng Thị G mượn sử dụng đến nay. Tuy nhiên ông Nông Văn M không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc gia đình ông cho bà G mượn đất. Bà Hoàng Thị G trình bày đã sử dụng ổn định thửa đất đang tranh chấp từ năm 1998 đến nay. Lời khai của bà G về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất phù hợp với lời khai của những người làm chứng. Như vậy có đủ căn cứ xác định gia đình bà Hoàng Thị G đã sử dụng đất ổn định từ năm 1998 đến nay. Năm 2017 ông Nông Văn M mới đến đề tranh chấp. Trong suốt thời gian từ năm 1998 đến năm 2017 khi bà G canh tác, sử dụng, làm nhà ở trên thửa đất tranh chấp thì gia đình ông Nông Văn M đều không có ý kiến gì.

[4] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp các chứng cứ là Biên bản làm việc với ông Nông Văn S, bà Phan San M, bà Mừng Thị C, ông Lù A C là những người đã sinh sống, canh tác lâu đời tại khu vực đất tranh chấp. Theo lời khai của những người làm chứng xác nhận nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là do mẹ ông M khai hoang và canh tác, sử dụng. Tuy nhiên theo lời khai của những người làm chứng trên thì gia đình bà Hoàng Thị G sử dụng, dựng nhà ở trên đất từ năm 1999 đến nay. Ngoài ra theo yêu cầu của các bên đương sự, Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ. Kết quả như sau: Thửa đất gia đình bà G hiện đang sử dụng tại Thôn T2, xã T, huyện S có diện tích 547,7m². Trên đất có nhà gỗ, cột vuông, bếp và công trình phụ, các bên đều công nhận gia đình bà G làm và ở ổn định từ năm 1999, còn lại là đất vườn. Ngoài ra là nhà bán mái xây bao quanh nhà gỗ, tường gạch chỉ 110 bờ trụ, móng gạch, mái lợp tôn, các bên đều công nhận do gia đình bà G xây dựng năm 2016.

Thửa đất gia đình ông M hiện đang sử dụng có diện tích 608,4m² là đất vườn ngay cạnh thửa đất của gia đình bà G. Hiện các bên chỉ tranh chấp phần đất gia đình bà G đang sử dụng là 547,7m². Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ dựa trên việc xác định mốc giới giữa các bên đương sự và các hộ liên kề. Vì vậy có căn cứ xác định diện tích đất 547,7m² gia đình bà G đang ở được sử dụng liên tục và ổn định từ năm 1998 đến nay.

Từ những phân tích trên xét thấy việc ông Nông Văn M khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Hoàng Thị G trả lại mảnh đất nương diện tích 1.500m² tại Thôn T1, xã T, huyện S, đất thuộc thửa số 09, tờ bản đồ 44M theo GCNQSDĐ số M 446295 do UBND huyện S cấp ngày 08/10/1998 cho ông Nông Văn M, vì thửa đất đang tranh chấp có vị trí không trùng với thửa đất mà ông M được cấp GCNQSDĐ. Hơn nữa, gia đình bà Hoàng Thị G là người sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp từ năm 1998 đến năm 2017. Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn M là có căn cứ.

[5] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn bà Hoàng Thị G:

Bị đơn bà Hoàng Thị G cho rằng diện tích đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bị đơn, gia đình bà G đã san gạt, làm nhà, trồng cây cối, sử dụng ổn định từ năm 1998, không có tranh chấp. Tháng 3/2017, ông Nông Văn M đã tranh chấp đất và có hành vi phá rào thép B40 xung quanh nhà, chặt phá cây cối, gây thiệt hại về kinh tế và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông M phải bồi thường thiệt hại số tiền là 118.300.000đồng. Tòa án sơ thẩm thụ lý và giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn là đúng quy định của pháp luật. Tòa án sơ thẩm đã ban hành Quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá tài sản để xác định giá trị các tài sản của gia đình bà G đã bị ông M và con trai là anh Nông Văn T phá dỡ, chặt phá. Tuy nhiên, do các tài sản đã bị phá dỡ, chặt phá hết nên không còn hiện trạng để xem xét, định giá. Hội đồng định giá tiến hành định giá tài sản căn cứ vào mô tả tài sản của các đương sự và các quy định của pháp luật để xác định giá trị tài sản và kết luận giá trị tài sản là 11.671.600 đồng (*Mười một triệu sáu trăm bảy mươi một nghìn sáu trăm đồng*). Sau khi có kết quả định giá tài sản các đương sự đều không có ý kiến gì, Tòa án sơ thẩm căn cứ kết quả định giá tài sản và lời trình bày của các đương sự trong đó nguyên đơn ông Nông Văn M và con trai ông M là anh Nông Văn T đều thừa nhận đã có hành vi tháo dỡ hàng rào thép, chặt phá cây cối do gia đình bà G làm và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ.

[6] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện S:

[6.1] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện S về việc đề nghị hủy phần giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nông Văn M và bà Hoàng Thị G do việc đánh giá chứng cứ chưa toàn diện, chính xác; việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ:

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án Tòa án sơ thẩm đã tiến hành thu thập chứng cứ là hồ sơ cấp GCNQSDĐ số M 446295 do UBND huyện S cấp ngày

08/10/1998 cho ông Nông Văn M, trong đó có tờ bản đồ 44M từ nhiều cơ quan khác nhau nhưng đều có kết quả là không có tờ bản đồ 44M trong hồ sơ lưu trữ. Do đó, Tòa án sơ thẩm căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Nông Văn M mà Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Lào Cai cung cấp và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ để xác định thửa đất đang tranh chấp và thửa đất số 09, tờ bản đồ 44M nằm trong GCNQSDĐ cấp cho ông M không trùng khớp là có căn cứ. Đối với kháng nghị của VKSND huyện S liên quan đến nội dung xác minh tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện S theo Biên bản làm việc ngày 24/10/2018 có nội dung: “... *Nhận định đất nương ông M đang sử dụng và có một phần diện tích đất tranh chấp hiện nay chính là thửa đất đã được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ cho ông M từ năm 1998. Việc lập sơ đồ thửa đất thể hiện chủ sử dụng đất liền kề không chính xác trong quá trình thẩm tra, cấp GCNQSDĐ cho ông M là sai sót của cơ quan nhà nước*”. Xét thấy, nhận định của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện S chỉ là đánh giá chủ quan, không có chứng cứ chứng minh việc lập sơ đồ thửa đất đã cấp cho ông Nông Văn M có sai sót về chủ sử dụng đất liền kề. GCNQSDĐ cấp cho ông M được cấp từ năm 1998 nên không thể xác định việc có nhầm lẫn hay không về các chủ sử dụng đất liền kề. Để có thể giải quyết vụ án, Tòa án chỉ có thể căn cứ vào hồ sơ, tài liệu thu thập được. Tại cấp phúc thẩm, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ là tờ bản đồ 44M tại xã T, huyện S. Theo công văn số 581/STNMT-VPĐK ngày 03/4/2019 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Lào Cai thì theo Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp GCNQSDĐ quy định: Hồ sơ địa chính được lưu tại cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh. Như vậy, Tòa án sơ thẩm đã tiến hành nhiều biện pháp khác nhau để thu thập chứng cứ, liên hệ nhiều cơ quan, ngoài ra tiến hành lấy lời khai của người làm chứng để từ đó xem xét, đánh giá để giải quyết vụ án. Vì vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện S không có căn cứ chấp nhận.

[6.2] Đối với kháng nghị của VKSND huyện S về lời khai của chị Hoàng Thị G tại buổi hòa giải ở cấp cơ sở :

Theo Biên bản giải quyết ngày 29/8/2016 của UBND xã T có nội dung Giang thừa nhận có việc mượn đất của gia đình anh M. Tại Biên bản giải quyết ngày 17/3/2017 của UBND xã T chị G có ý kiến: Nhất trí trả lại đất cho anh M với điều kiện anh M phải trả cho chị 700.000.000 đồng. Xét thấy, việc hòa giải tranh chấp đất đai tại cấp cơ sở nhằm mục đích để các đương sự có thể thỏa thuận với nhau để giải quyết tranh chấp, hạn chế việc khởi kiện ra Tòa án. Tuy nhiên mọi ý kiến tại buổi hòa giải nhằm mục đích các bên có thể thỏa thuận được với nhau, đồng thời những ý kiến tại buổi hòa giải không được sử dụng để làm chứng cứ chống lại đương sự khi giải quyết tranh chấp. Vì vậy, không có căn cứ khẳng định việc chị G mượn đất của gia đình anh M, kháng nghị của VKSND huyện S là không có căn cứ.

[6.2] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện S về việc quyết định của bản án không rõ ràng dẫn tới khó khăn trong việc thi hành án:

Bản án sơ thẩm đã quyết định: Công nhận thửa đất diện tích 424,8m² gồm các điểm từ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 1 (đất chưa được cấp GCNQSDĐ) thuộc Thôn T1, xã T, huyện S, tỉnh Lào Cai là tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Hoàng Thị G và ông Đào A H (Có sơ đồ thửa đất kèm theo). Xét thấy, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai là có căn cứ. Tuy nhiên, ngày 11/4/2019, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Ma Ngọc Mạnh L có đơn đề nghị rút yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà Hoàng Thị G đối với phần diện tích đất mà bà G đã làm nhà và các công trình phụ trên đất. Vì vậy, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng bỏ phần công nhận quyền sử dụng đất cho bà G và ông H.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy kháng cáo của ông Nông Văn M là không có căn cứ chấp nhận, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện S có căn cứ chấp nhận một phần. Tuy nhiên, do đương sự thay đổi yêu cầu nên cần chấp nhận và sửa một phần bản án sơ thẩm về phần công nhận quyền sử dụng đất cho bà Hoàng Thị G và ông Đào A H.

[8] Về án phí: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo ông Nông Văn M không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Về chi phí tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Ma Ngọc Mạnh L nhận chịu toàn bộ tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Sửa Bản án sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 16/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai như sau:

Căn cứ khoản 6, 9 Điều 26, 147 và Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai; Điều 589 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn M về việc yêu cầu bà Hoàng Thị G phải trả lại thửa đất nương có diện tích 1.500m² thuộc Thôn T2, xã T, huyện S, tỉnh Lào Cai.

2. Buộc ông Nông Văn M và anh Nông Văn T phải liên đới bồi thường cho bà Hoàng Thị G và ông Đào A H số tiền 11.671.600 đồng (*Mười một triệu sáu*

trăm bảy một nghìn sáu trăm đồng), trong đó ông M bồi thường cho bà G: 5.835.800 đồng (*Năm triệu, tám trăm ba năm nghìn tám trăm đồng*), anh Nông Văn T bồi thường cho ông H là 5.835.800 đồng (*Năm triệu, tám trăm ba năm nghìn tám trăm đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, đối với khoản tiền bồi thường nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng còn phải trả lãi xuất đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 557 Bộ luật Dân sự

3. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Ông Nông Văn M phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí do phải bồi thường thiệt hại. Tổng cộng là 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2012/0000648 ngày 27/3/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Lào Cai. Ông Nông Văn M còn phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc anh Nông Văn T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí do phải bồi thường thiệt hại.

Bà Hoàng Thị G không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho bà Hoàng Thị G số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.957.000 đồng (*Hai triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2012/0000649 ngày 30/3/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Lào Cai.

Án phí phúc thẩm: Ông Nông Văn M không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông Nông Văn M đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số AB/2012/0000850 ngày 02/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Lào Cai. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông Nông Văn M đã nộp được giữ lại khấu trừ vào tiền án phí sơ thẩm mà ông Nông Văn M phải nộp.

4. Về chi phí tố tụng:

Ông Nông Văn M phải chịu 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Xác nhận ông Nông Văn M đã nộp đủ số tiền trên tại Tòa án nhân dân huyện S.

Bị đơn bà Hoàng Thị G phải chịu 1.500.000 đồng (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền chi phí định giá tài sản. Xác nhận bà Hoàng Thị G đã nộp đủ số tiền trên tại Tòa án nhân dân huyện S

Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản tại cấp phúc thẩm: Bị đơn bà Hoàng Thị G phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá

tài sản là 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*). Xác nhận bà Hoàng Thị G đã nộp đủ số tiền trên tại Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND thành phố L;
- Chi cục THADS thành phố L;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Khánh Vân